TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 400/2024/DS-PT
Ngày 30/7/2024
V/v "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 26 đến 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 443/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7652/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Lê Quang H, sinh năm 1957**;** HKTT và cư trú: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Chị Lê Ngọc A, sinh năm 1984; Cư trú tại: số H, tổ D, KV7, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*** Bị đơn:** Anh Lê Văn B, sinh năm 1991; HKTT và cư trú: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh B: Luật sư Phạm Ba Đ – Công ty L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ: tầng G, số C ngõ A đường N, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh B: Ông Lê Tiến Đ1; Căn cước công dân số: 038099000895 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 31/05/2016; Địa chỉ: số C, ngõ A N, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1954; Cư trú tại: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội. Có mặt.

2. Bà Lê Thị Khánh X, sinh năm 1965; Cư trú tại: thị trấn M, xã T, huyện C, Hà Nội. Vắng mặt.

3. Bà Lê Thị K, sinh năm 1962; Cư trú tại: thôn T, xã T, huyện C, Hà Nội. Vắng mặt.

4. Cụ Đặng Thị T1, sinh năm 1935; Cư trú tại: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T, bà X, bà K, cụ T1 là: Ông Lê Quang H, sinh năm 1957; HKTT và cư trú: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội. Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 03/6/2020; Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà X là: Chị Lê Thị Huyền T2, sinh năm 1986; HKTT và cư trú: thôn A, xã Đ, huyện C, Hà Nội. Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 16/7/2021; Có mặt.

5. Ông Lê Quang H1, sinh năm 1956 (đã chết);

6. Bà Nguyễn Thị Thanh B1, sinh năm 1960 *(vợ ông Lê Quang H1).*

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Quang H1 gồm có:

+ Bà Nguyễn Thị Thanh B1, sinh năm 1960;

+ Chị Lê Hồng H2, sinh năm 1980;

+ Anh Lê Nguyễn Kỳ H3, sinh năm 1989*;*

Đều cư trú tại: số H, tổ D, KV7, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà B1, chị H2, anh H3 là: Ông Lê Quang H, sinh năm 1957; HKTT và cư trú: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội. Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 18/02/2021. Có mặt.

+ Chị Lê Ngọc A, sinh năm 1984; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Cư trú tại: số H, tổ D, KV7, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

+ Chị Lê Thùy C, sinh năm 1997; Vắng mặt.

Cư trú tại: thôn K, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội.

7. Ông Lê Văn H4, sinh năm 1961 (đã chết);

8. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1967;

Cư trú tại: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn H4 gồm có:

+ Bà Phạm Thị V, sinh năm 1967 *(vợ ông Lê Văn H4);*

+ Anh Lê Văn T3, sinh năm 1989 *(con bà V + ông H4);*

+ Anh Lê Văn P, sinh năm 1991 *(con bà V + ông H4);*

Người đại diện theo uỷ quyền của bà V, anh T3, anh P là: Ông Lê Quang H, sinh năm 1957; HKTT và cư trú: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội. Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 03/6/2020. Có mặt.

9. Bà Lê Thị H5, sinh năm 1961 (đã chết);

10. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1963 (đã chết)*;*

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị H5 + ông Phạm Văn D gồm có:

+ Chị Phạm Thị H6, sinh năm 1990 *(con bà H5 + ông D);*

+ Anh Phạm Tiến D1, sinh năm 1993 *(con bà H5 + ông D);*

+ Chị Phạm Thị X1, sinh năm 1999 *(con bà H5 + ông D);*

Đều cư trú tại: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị H6, anh D1, chị X1 là: Ông Lê Quang H, sinh năm 1957; HKTT và cư trú: thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội. Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 03/6/2020. Có mặt.

11. Chị Nguyễn Thị Kim T4, sinh năm 1991 *(vợ anh B);* Có mặt.

Địa chỉ: số nhà B, ngõ G, tổ dân phố H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

12. Chị Lê Thị H7, sinh năm 1988 *(chị gái anh B);* Vắng mặt.

Hiện tạm trú tại: thôn N, thị trấn C, huyện C, Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T4, chị H7: Anh Lê Văn B, sinh năm 1991. Theo Giấy uỷ quyền ngày 02/7/2019. Có mặt.

13. UBND huyện C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

14. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Quang H và người đại diện theo uỷ quyền của ông H, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Lê Ngọc A trình bày:***

Về quan hệ huyết thống: Bố ông là cụ Lê Văn D2 (sinh năm 1928, chết năm 1972) và mẹ ông cụ Đinh Thị C1 (sinh năm 1926, chết năm 1985) có 05 người con là bà Lê Thị T (sinh năm 1953), ông Lê Quang H (sinh năm 1957), ông Lê Văn V1 (sinh năm 1958, chết năm 2017), bà Lê Thị K (sinh năm 1961), bà Lê Thị X (sinh năm 1965).

Sau khi mẹ ông mất, bố ông cụ Lê Văn D2 lấy cụ Đặng Thị T1 (sinh năm 1935) có 03 người con là ông Lê Quang H1 (sinh năm 1956), ông Lê Văn H4 (sinh năm 1961, chết năm 2006), bà Lê Thị H5 (sinh năm 1966, chết năm 2003).

Bố ông cụ Lê Văn D2 có tài sản là quyền sử dụng đất đối với 336m^2 đất tại thôn K, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội (nay là thửa đất số 07, tờ bản đồ số 01 tại thôn K, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội). Nguồn gốc là đất do ông cha để lại truyền từ đời này sang đời khác. Cụ D2 (bố ông) là trưởng 01 chi trong họ (Họ tộc nhà ông có 04 chi, ông là trưởng Chi thứ 02).

Trước đó ông bà nội ông là (ông Lê Văn N, bà Bùi Thị T5) được các cụ đời trước để lại cho diện tích đất này, sau đó để lại cho bố mẹ ông là cụ D2 + cụ C1 (vợ cả ông D2).

Khi bố ông lấy cụ Đặng Thị T1 (vợ 2) thì cụ T1 không chung sống trên diện tích đất này mà cụ T1 ở cách diện tích đất hiện đang tranh chấp mấy trăm mét (cùng thôn). Cụ T1 ở trên đất do bà bác họ cho ở trên đồi để ở. Cụ T1 vợ 2 cụ D2 sinh được 03 người con là ông Lê Quang H1, ông Lê Văn H4 và bà Lê Thị H5 nhưng 03 người con của cụ T1 (vợ 2) và cụ D2 không có thời gian nào sinh sống trên diện tích đất hiện đang tranh chấp.

Cụ N và cụ T5 có 4 người con là ông Lê Văn D2, bà Lê Thị N1, ông Lê Văn O, bà Lê Thị Y. Sinh thời, cụ N, cụ T5 và 04 người con ở trên đất, sau đó ông D2 (bố ông) đi bộ đội năm 1989. Bà N1, bà Y lớn lên đi lấy chồng và về nhà chồng ở. Ông O vẫn ở trên đất cùng các cụ, cho đến lúc lấy vợ cũng vẫn ở trên đất và khi sinh được 3 người con thì ra ở riêng, xây dựng nhà trên đất khác. Ông xác định là cụ N, cụ T5 đã cho bố ông là cụ D2 thửa đất này, vì lúc đó các cô các chú đã ở riêng nên các cụ cho bố ông đất để ở và làm nơi thờ cúng. Việc cho bố ông đất không có giấy tờ gì, nhưng cho đến nay các con của ông O, bà Y, bà N1 đều thừa nhận đã cho bố ông.

Đối với diện tích đất hiện đang tranh chấp thì khi cụ D2 (bố ông) còn sống thì cụ D2, cụ C1 (vợ cả) và 05 người con của cụ D2 + cụ C1 (T, H, V1, X, K) sinh sống trên đất cùng cụ N, cụ T5 (cụ T5 chết năm 1945) hiện đang tranh chấp cho đến khi trưởng thành. Các bà con gái là bà T, bà X, bà K sau khi lấy chồng đã về nhà chồng sinh sống.

Năm 1972, bố ông hy sinh ở chiến trường Quảng Trị nên cũng không có di chúc gì để lại. Mẹ ông là cụ C1 chết năm 1985, cụ không để lại di chúc gì.

Về phần ông, năm 1974 ông đi thoát ly trong ngành Công an và không ở trên đất, cho đến năm 2013 sau khi ông được nghỉ chế độ ông mới về trên đất của ông cha để lại để ở (khi thoát ly ông lấy vợ, sinh con thì không thời gian nào gia đình ông ở trên đất cho đến khi ông về hưu). Hiện vợ và các con ông cũng không ở trên đất.

Đối với ông V1, khoảng năm 1982 ông V1 đi bộ đội nghĩa vụ cho đến năm 1985 khi mẹ ông (cụ C1) mất thì ông V1 mới về, khi ông V1 về thì mới lấy bà Trần Thị H8 và vợ chồng ông V1, bà H8 cùng các con ông V1 + bà H8 ở trên đất hiện đang tranh chấp cho đến khi ông V1 + bà H8 chết (bà H8 chết năm 2013, ông V1 chết năm 2017).

Năm 2013, sau khi ông nghỉ chế độ ông về ở trên đất hiện đang tranh chấp thì bà H8 (vợ ông V1) đã chết. Khi ông về (năm 2013) thì cháu H7 (con ông V1) đã đi lấy chồng, còn cháu Lê Văn B chưa lấy vợ đang đi học nên cũng không ở đó, chỉ còn ông và ông V1 ở trên đất. Đến năm 2016 thì cháu B (con trai ông V1) mới lấy vợ, sau 01 năm thì ông V1 mất (mất năm 2017), sau khi cháu B lấy vợ thì vợ chồng và con ông B cũng không ở đó ngày nào.

Về tài sản trên đất: Trước kia, trên đất có nhà 03 gian do ông bà nội ông (cụ N + cụ T5) xây dựng, sau đó đến năm 1974 ông nội ông (cụ N) xây thêm 01 nhà 3 gian nữa trên đất (tổng là 02 nhà là 06 gian). Thời gian này, bố ông cụ D2 đã mất còn mẹ ông cụ C1 vẫn còn sống. Khi đó có ông nội ông (cụ N), mẹ ông cụ C1 và 5 anh chị em ông gồm ông, ông V1, bà T, bà X, bà K sống trên đất. Còn ông O cùng vợ con làm nhà và ở riêng nơi khác. Sau khi ông nội ông xây nhà xong có làm 1 bữa cơm và mời con cháu trong nhà đến, cụ N có nói làm 2 nhà như vậy cho 2 cháu là cháu H và cháu V1 ở, ở nhà nào thì ở, cụ N chỉ nói như vậy.

Sau khi làm nhà xong năm 1974, ông đi thoát ly. Bà T đi bộ đội khoảng năm 72-73 về phục viên và vẫn ở trên đất. Năm 1980, cụ N mất thì trên đất chỉ còn mẹ ông (cụ C1), ông V1, bà K, bà X, bà T sinh sống. Khoảng năm 1981 bà T đi lấy chồng, không ở trên đất nữa. Năm 1985 mẹ ông (cụ C1) chết, sau đó bà K, bà X đi lấy chồng không ở trên đất nữa, còn ông V1 đi bộ đội khoảng năm 1983, sau khi cụ C1 mẹ ông chết thì ông V1 về ở trên đất. Năm 1987, ông V1 lấy vợ là bà Trần Thị H8 sinh sống trên đất.

Đến năm 2005, thời gian đó ông V1 đang là người ở trên đất, các anh em trong gia đình bao gồm 05 người con của cụ D2 + cụ C1 gồm: T, H, V1, X, K đã bàn bạc về việc xây dựng lại nhà trên đất để làm nơi thờ cúng bố mẹ và các cụ trong chi họ, sau khi bàn bạc thì trong năm 2005 đã tiến hành phá dỡ 02 nhà 6 gian để xây dựng nhà 05 gian lợp ngói như hiện nay. Việc xây dựng nhà 05 gian có sự đóng góp tiền của 05 người con cụ D2 + cụ C1, người có nhiều đóng nhiều, người có ít đóng ít và thống nhất giao cho ông V1 là người đứng ra quản lý, trông nom công trình xây dựng, việc đóng góp tiền xây dựng chỉ có 05 anh em ông chứ trong chi họ không ai đóng góp gì, các con ông V1 khi đó còn nhỏ cũng không có đóng góp gì. Hiện chỉ còn 03 gian nhà hiện làm công trình phụ, giếng khơi, tường bao trước đây do ông nội ông xây vẫn còn. Về cây cối trên đất do ông V1 trồng.

Trước đây cũng như sau khi xây dựng nhà 05 gian xong thì tại đất hiện đang tranh chấp hàng năm vẫn tổ chức giỗ Tết và anh em trong gia đình đều tập trung cúng giỗ các cụ bình thường.

Từ năm 2013, khi ông V1 ốm thì ông về trông nom ông V1 và ở hẳn trên đất cho đến nay, trong quá trình ở trên đất ông cũng không xây dựng thêm công trình gì. Khi ông về ở trên nhà đất thì chỉ có ông và ông V1 ở trên đất, các con ông V1 không ở trên đất.

Về việc ông V1 kê khai nhà đất: Trong quá trình ông đi thoát ly cho đến khi ông nghỉ chế độ và về ở trên đất thì ông không biết ai đứng tên kê khai đứng tên sử dụng đất, ông chỉ biết đất là ông nội ông để lại cho bố ông và bố ông để lại cho anh em ông. Khi ông về chăm sóc ông V1 trước khi ông V1 chết thì ông V1 cũng không nói gì về việc ông V1 đứng tên kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V1. Cho đến năm 2017, sau khi ông V1 chết thì ông vẫn ở trên đất để trông nom, khi chị em ông nghe tin cháu B nói muốn bán đất thì chị em ông không đồng ý, ông đi hỏi thì mới biết ông V1 đã kê khai xin cấp Giấy chứng nhận mang tên ông V1 từ năm 2001. Ông V1 đã sang tên GCNQSD đất cho anh B, còn việc sang tên như thế nào thì ông không biết.

Khi ông V1 chết thì ông V1 không dặn dò gì, đến Tết năm 2017 thì các con ông về Tết thì cháu B đuổi các con ông và nói "nhà của tao", khi đó ông vẫn ở đó cho đến nay nhưng cháu B không đuổi ông mà chỉ vứt đồ dùng của ông ra khỏi nhà (việc này có thôn, xã chứng kiến) nên xảy ra tranh chấp.

Về số tiền 95 triệu đồng: Anh B cho rằng ông cầm của ông V1 để mua đất nhưng thực tế ông không cầm đồng nào của ông V1 và vợ ông V1 là bà H8, ông không ký nhận số tiền nào thể hiện ông V1, bà H8 đưa tiền cho ông.

Nay ông đề nghị Tòa án xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với diện tích đất đang tranh chấp là không hợp pháp và không đúng đối tượng vì bố mẹ ông chết không để lại di chúc, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất hiện đang tranh chấp không có sự đồng ý của các chị em ông là những người thừa kế của bố mẹ ông. Đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn V1 (nay đã sang tên anh Lê Văn B) và xác định toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là di sản của bố mẹ ông để lại và chia thừa kế đối với phần di sản theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất cho 08 người bao gồm: Lê Thị T, Lê Thị Khánh X, Lê Thị K, Lê Văn V1, Lê Quang H, Lê Quang H1, Lê Văn H4, Lê Thị H5 và 1 phần cho cụ Đặng Thị T1 (vợ hai của cụ D2). Ông đề nghị được chia bằng hiện vật và chia gộp các phần của bà T, bà X, bà K, ông H1, ông H4, bà H5 và cụ T1 vào 1 phần chung của ông để làm nơi thờ cúng.

Đối với nhà trên đất do 05 anh em ông đóng góp tiền để làm (gồm H, T, K, X, V1), ông đề nghị xác định là tài sản chung của 05 anh em ông để phân chia, trong quá trình xây dựng nhà có người đóng góp nhiều, đóng góp ít cụ thể

như thế nào ông không rõ, riêng ông đóng góp là 30 triệu đồng. Khi đóng góp, ông V1 là người quản lý tiền, mọi người đóng góp trực tiếp cho ông V1. Ông xác định phần công sức của ông V1 nhiều hơn trong việc trông nom việc xây dựng.

Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ đã tiến hành thẩm định và định giá tài sản ngày 09/8/2019. Ông nhất trí với Biên bản xem xét, thẩm định và định giá của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ về giá, không có ý kiến gì. Từ thời điểm Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ tiến hành thẩm định hiện trạng thửa đất vẫn nguyên trạng, không xây dựng gì mới, không có gì thay đổi.

**** Bị đơn anh Lê Văn B trình bày:***

Về huyết thống, về nguồn gốc tài sản chia thừa kế, anh nhất trí như ông H trình bày.

Về mốc thời gian những người sinh sống cụ thể trên đất thì theo anh: nhà 3 gian đầu tiên xây năm 1955, nhà 3 gian sau xây năm 1970, do cụ N xây dựng. Khi xây dựng gian nhà thứ hai có các con của cụ D2 và các con của nhà ông O, cụ thể gồm những ai thì anh không nắm được.

Sau khi các cô X, cô K đi lấy chồng, cụ C1, cụ N đều đã mất, trên đất chỉ còn bố anh sinh sống, năm 1987, bố anh lấy mẹ anh và cùng sống trên thửa đất này. Năm 2004, bố mẹ anh phá bỏ hết nhà cũ của cụ N xây dựng để xây nhà mới, nhà 5 gian, mái ngói, có hiên trần. Tất cả công trình trên đất đều phá bỏ hết, giếng nước do bố mẹ anh khơi lại, không còn tài sản gì của các cụ để lại trên đất. Việc xây dựng hết 620 triệu đồng, anh khẳng định tiền xây dựng là do bố mẹ anh bỏ ra, không có sự đóng góp của ai. Khi phá bỏ nhà cũ đi, bố mẹ anh đều thông báo với dòng họ, các anh em, trong đó ông H đồng ý bằng miệng và xác nhận của mọi người. Sau khi xây dựng xong, nhà và trên đất có bố mẹ anh và 2 chị em anh sinh sống. Năm 2017, bố anh mất, năm 2013 mẹ anh mất. Sau khi bố mẹ anh mất, thì chỉ có anh và vợ anh ở trên đất. Anh lấy vợ năm 2015. Sau khi bố anh mất, thì anh có sơn lại nhà. Các cây trồng trên đất là do bố anh trồng.

Về số tiền 95.000.000 đồng để mua đất: là do có sự thỏa thuận giữa bố anh và ông H, cụ thể bố mẹ anh đưa cho ông H 95.000.000 đồng để mua đất nơi khác còn toàn bộ diện tích đất này để bố anh sử dụng. Việc thỏa thuận này có nhiều người biết nhưng không lập văn bản giấy tờ gì, khi bố anh đưa ông H số tiền này thì không có ký nhận gì.

Đối với diện tích đất hiện đang tranh chấp, theo anh được biết do bố anh nói lại là do cụ nội anh (cụ N) để lại cho bố anh nhưng không có văn bản giấy tờ gì, năm 2001 bố anh (Lê Văn V1) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi còn sống bố anh đã ký giấy tặng cho anh toàn bộ diện tích đất mà bố anh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2001, ngày 20/3/2017 (âm lịch) bố anh mất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho

bố anh được đính chính biến động sang tên anh (Lê Văn B). Năm 2018 anh làm thủ tục đổi sổ đỏ và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 01/3/2018.

Từ khi bố anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2001) cho đến trước khi chuyển tên sang tên anh (năm 2017) thì những người trong gia đình là các cô, bác trong gia đình không ai có ý kiến gì về việc bố anh được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001. Năm 2017 khi bố anh biết bị bệnh ung thư thì bố anh có dự định sang tên cho anh (vì anh là con trai duy nhất) thì những người trong họ là ông D3 (trưởng họ) ông H và một số người khác đều biết. Khi biết dự định của anh như vậy thì không ai có ý kiến gì.

Ngày mùng 3 Tết năm 2018 thì có ông H, chị T4 và chồng chị T4 (con ông H) đến (khi đó ông H về Tết và ở đó chứ chưa thường xuyên ở đó) nên đã xảy ra cãi nhau và đánh nhau, khi đánh nhau thì anh có mời ông H ra khỏi nhà thì họ tổ chức họp, người trong họ khuyên bác H không ở trên đất của bố mẹ anh nữa mà xây nhà ra ở riêng vì bác H còn có đất ở chỗ khác.

Về quá trình ở trên đất: Anh đi học vẫn ở nhà cùng bố mẹ, đến khi anh lấy vợ năm 2015 thì vợ chồng anh ở cùng bố mẹ anh cho đến năm 2016 thì vợ chồng anh ra N thuê nhà ở, khi bố anh ốm thì vợ chồng có về ở đó chăm sóc bố anh.

Việc ông H hiện vẫn ở trên đất: Ông Hồng hiện đang ở 01 phòng tại nhà do bố mẹ anh xây dựng, khi bố anh ốm thì ông H nói là về ở cùng bố anh cho có anh có em, khi đó nguyện vọng của anh là thuê người về chăm sóc bố anh vì khi đó vợ anh đẻ, khi thấy anh có dự định thuê người thì các cô không đồng ý việc thuê người vì sợ mọi người đánh giá không có anh em ruột chăm sóc nên đó là lý do ông H về ở. Trước khi bố anh mất thì bố anh có dặn sau 100 ngày thì ai về nhà đấy như khi bố anh còn sống, sau khi bố anh mất thì ông H vẫn ở đó cho đến bây giờ mà không được sự đồng ý của anh.

Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ đã tiến hành thẩm định và định giá tài sản ngày 09/8/2019. Anh nhất trí với Biên bản xem xét, thẩm định và không nhất trí với định giá của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ về giá trị công trình xây dựng. Từ thời điểm Tòa án huyện C tiến hành thẩm định hiện trạng thửa đất vẫn nguyên trạng, không xây dựng gì mới, không có gì thay đổi.

Anh xác định: Nguồn gốc đất là của cụ A (cụ N) để lại cho bố anh, bố anh đã đứng tên trong bản đồ địa chính từ năm 1986, trong quá trình quản lý sử dụng đất bố anh đã nộp thuế và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước. Ông H đi học và đi thoát ly cho đến khi nghỉ hưu và cho đến nay. Quá trình bố anh ở đó chăm sóc ông bà nội anh, thờ cúng ông nội anh là liệt sỹ, chăm sóc bà nội anh cho đến khi qua đời, thay mặt gia đình thực hiện các nghĩa vụ theo truyền thống trong dòng họ. Việc bố anh đứng tên trong bản đồ địa chính và cho đến khi cấp sổ đỏ năm 2001 và sau đó là đính chính sang tên anh thì không ai trong gia đình

có ý kiến gì, việc bố anh được cấp Giấy chứng nhận là cấp công khai theo chủ trương của địa phương và thông báo công khai trên đài truyền thanh theo đúng quy định nhưng các cô ở cùng thôn, xã không ai có ý kiến gì. Tất cả các nghĩa vụ với địa phương và trong dòng họ bố anh là người duy nhất thay mặt gia đình thực hiện đầy đủ. Nay bác anh là ông H yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất anh hiện đang đứng tên theo anh là không có căn cứ. Cho dù nguồn gốc đất là của các cụ đời trước để lại, điều này không ai phủ nhận, nhưng đánh giá quá trình quản lý, sử dụng thửa đất và quá trình cấp Giấy chứng nhận cho bố anh là căn cứ vào lịch sử hình thành thửa đất và quá trình sử dụng đất của người sử dụng đất.

Việc ông H cho rằng anh có ý định bán đất của các cụ đời trước để lại cho bố anh là không đúng.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày:***

Bà Lê Thị T, bà Lê Thị Khánh X, bà Lê Thị K, cụ Đặng Thị T1, bà Nguyễn Thị Thanh B1, chị Lê Hồng H2, anh Lê Nguyễn Kỳ H3, bà Phạm Thị V, anh Lê Văn T3, anh Lê Văn P, chị Phạm Thị H6, anh Phạm Tiến D1, chị Phạm Thị X1 đều uỷ quyền cho ông Lê Quang H,

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị Khánh X là chị Lê Thị Huyền T2 nhất trí như ý kiến và yêu cầu của ông Lê Quang H.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn***: *Chị Nguyễn Thị Kim T4, chị Lê Thị H7 uỷ quyền cho anh Lê Văn B:* Nhất trí với trình bày của anh Lê Văn B.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** UBND huyện C, thành phố Hà Nội; Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H: Cung cấp toàn bộ các tài liệu, hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn V1, cấp đổi cho anh Lê Văn B. Anh B nhận tặng cho toàn bộ QSDĐ từ hộ ông Lê Văn V1 theo hợp đồng tặng cho toàn bộ QSDĐ. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự thủ tục quy định.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 37, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế diện tích 336 m^2 (đo thực tế 345,2 m^2) thửa số đất số 7, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội của nguyên đơn ông Lê Quang H đối với bị đơn là anh Lê Văn B.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Quang H huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp cho ông V1, hủy GCNQSDĐ số CH 785945 ngày 1/3/2018 của Sở TN&MT thành phố H cấp cho anh Lê Văn B.

3. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Lê Quang H đối với căn nhà xây 5 gian cấp 4 lợp ngói kiểu nhà thờ trên đất.

4. Xác định giá trị di sản là: Giá trị quyền sử dụng đất 263.232.000 đồng + giá trị giếng 9.899.100 đồng = 273.131.100 đồng.

+ Ông H và cụ Đặng Thị T1, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Khánh X, bà Lê Thị K, bà Nguyễn Thị Thanh B1, chị Lê Thị H9, chị Lê Ngọc A, anh Lê Nguyễn Kiều H10, bà Phạm Thị V, anh Lê Văn T3, anh Lê Văn P, chị Phạm Thị H6, anh Phạm Tiến D1, chị Phạm Thị X1 được chia thừa kế tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị giếng là: 194.504.884 đồng.

+ Anh Lê Văn B và chị Lê Thị H7 được chia thừa kế có giá trị quyền sử dụng đất và giá trị giếng là: 37.574.843 đồng + tiền công sức tôn tạo di sản: 30.000.000 đồng = 67.574.843 đồng. Giá trị tài sản do ông V1, bà H8 tạo dựng: 56.434.427 đồng.

Tạm giao anh B, chị H7 quản lý kỷ phần của cố N giá trị là = 11.051.450 đồng.

5. Chia hiện vật cụ thể như sau:

+ Chia cho anh B, chị H7 một nhà cấp 4 xây 5 gian kiểu nhà thờ, lợp ngói diện tích 89,7 m^2 do ông V1, bà H8 xây dựng, có giá trị xây dựng: 40.598.220 đồng và một nhà buồng bán mái xây tiếp giáp với nhà 5 gian, giáp ngõ đi chung công cộng diện tích 15,9 m^2 do ông V1, bà H8 xây dựng, có giá trị xây dựng: 4.002.090 đồng.

+ Tổng diện tích đất anh B, chị H7 được chia là: 89,7 m^2 + 15, 9m^2 = 105,6 m^2.

Trong đó:

- Đất thổ cư có giá trị là: (105,6 m^2 x 97,335%) x 767.000 đồng = 78.836.862 đồng.

- Đất vườn là: (105,6 m^2 x 2.665%) x 600.000 đồng = 1.688.400 đồng.

Tổng giá trị được chia là: 80.525.262 đồng (tương đương kỷ phần của ông V1 được hưởng + công sức tôn tạo đất + phần được tạm giao quản lý của cố Nguyệt). Anh B, chị H7 phải tự tạo lối đi ra ngõ đi chung.

+ Chia cho ông H và các thừa kế khác quản lý và sử dụng phần diện tích đất còn lại và các tài sản của ông V1 bà H8 trên đất cũng như diện tích giếng là di sản: Tổng diện tích đất được chia là: 345,2 m^2 - 105,6 m^2 = 239,6 m^2

Trong đó:

- Đất thổ cư có giá trị là: (239,6 m^2 x 97,335%) x 767.000 đồng = 178.875.905 đồng.

- Đất vườn là: (239,6 m^2 x 2.665%) x 600.000 đồng = 3.831.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 182.706.905 đồng và 01 giếng là di sản có giá trị: 9.899.100 đồng. Tổng giá trị được chia là: 192.606.005 đồng.

So kỷ phần được hưởng thì ông H và các thừa kế về phía ông H, uỷ quyền cho ông H và kỷ phần anh B, chị H7 với hiện vật được chia thực tế thì giá trị chênh lệch không nhiều. Do đó các bên không phải thanh toán chênh lệch cho nhau. Di sản chia cho các thừa kế có sơ đồ kèm theo bản án.

Trên đất chia cho ông H và các thừa kế về phía ông H, uỷ quyền cho ông H có tài sản của ông V1 và bà H8 tạo dựng bao gồm: 1 bán mái lợp proximang, 1 nhà gạch cấp 4 lợp ngói ri đã cũ nát, 1 nhà gạch đá ông cấp 4 và 1 bán mái đã cũ, sân diện tích 114,7m^2, tường bao, cổng, 3 cây bưởi, 1 cây na, 1 cây mít: tổng là: 11.834.117đ nên ông H và các thừa kế khác do ông H đại diện phải thanh toán lại cho anh B và chị H7 giá trị tài sản và được sử dụng, quản lý tài sản trên.

Các đương sự không được gây cản trở, mất an ninh trong quá trình sử dụng phần diện tích đất được chia. Được xây ngăn phần diện tích đất được chia.

Các đương sự phải có trách nhiệm đến cơ quan quản lý nhà đất có thẩm quyền để kê khai chỉnh lý biến động và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/9/2023, bị đơn anh Lê Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 07/9/2023, nguyên đơn ông Lê Quang H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị T, bà Lê Thị Khánh X và bà Lê Thị K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

* Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ban đầu nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do án sơ thẩm tuyên diện tích chia thừa kế không đảm bảo quyền lợi, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đến phiên tòa ngày 22/4/2024 nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc tính kỷ phần thừa kế của cố N giao cho anh B, chị H7 quản lý là không phù hợp. Đề nghị giao cho nguyên đơn quản lý để thờ cúng. Trừ phần của ông V1 hơn 34

triệu đồng thì phần còn lại 10.368.587 đồng giao cho nguyên đơn quản lý. Nguyên đơn sẽ trả cho anh B số tiền còn lại 1.465.536 đồng. Nếu HĐXX chấp nhận việc chị Lê Thùy C là con của ông Lê Quang H1 thì nguyên đơn chấp nhận trả kỷ phần thừa kế của chị C bằng tiền là 2.279.354 đồng, số tiền này chị C cho anh B nên nguyên đơn sẽ trả cho anh B. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B; không yêu cầu và không đồng ý xem xét, thẩm định lại tài sản tranh chấp.

* Bị đơn, đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền lợi của bị đơn trình bày: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì có vi phạm tố tụng, triệu tập thiếu người tham gia tố tụng là chị Lê Thùy C; việc chia đất, mở lối đi ra ngõ công cộng không đảm bảo vì là đất ngõ đi riêng của các hộ gia đình; việc khai thác công năng sử dụng tài sản ngôi nhà 5 gian không phù hợp, khi chia nhà nhưng phần đất lại không thể hiện có phần móng phía dưới và ô văng bên trên nên sẽ ảnh hưởng kết cấu nhà khi phân định ranh giới; chưa xem xét tài sản của cụ D2, cụ T1; chị H6 là con riêng của bà B1, không phải con ông H1. Không yêu cầu và không đồng ý xem xét, thẩm định lại tài sản tranh chấp. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T, bà K, bà X giữ nguyên nội dung kháng cáo việc bản án sơ thẩm chia thừa kế diện tích đất không đảm bảo quyền lợi, yêu cầu sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đã thay đổi kháng cáo tại phiên tòa ngày 22/4/2024.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trình bày quan điểm:**

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của các đương sự được làm và nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (lỗi khách quan), triệu tập thiếu người tham gia tố tụng là chị Lê Thùy C là con của ông Lê Quang H1. Việc bỏ lọt người tham gia tố tụng Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được do chị C đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Hiện chị C đang ở Nhật Bản và xin vắng mặt khi giải quyết vụ án. Nếu Tòa án phúc thẩm vẫn xét xử vụ án sẽ không đảm bảo quyền lợi của chị C (mất quyền kháng cáo nếu không nhất trí kết quả xét xử).

Xem xét thẩm định tại chỗ chưa đầy đủ, thiếu phần tài sản là móng và ô văng nhà cấp bốn 5 gian trên diện tích đất 105,6m2 giao cho bị đơn được quyền sử dụng sẽ khó khăn không thi hành được bản án.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3, Điều 308; khoản 2, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giao hồ sơ vụ án cho TAND thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Hoàn trả đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nghe lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ.

Kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H11, bị đơn anh Lê Văn B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị T, bà Lê Thị Khánh X và bà Lê Thị K trong hạn luật định, nên được chấp nhận để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm, HĐXX thấy:

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập thiếu người tham gia tố tụng:

Ông Lê Quang H1, sinh năm: 1956, chết ngày 21/12/2019 là con cụ Lê Văn D2 (sinh năm 1928, chết năm 1972) và cụ Đặng Thị T1, sinh năm 1935.

Cụ Lê Văn D2 có tài sản là quyền sử dụng 336m^2 đất tại thôn K, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội (nay là thửa đất số 07, tờ bản đồ số 01 tại thôn K, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội). Nguồn gốc là đất do ông cha để lại truyền từ đời này sang đời khác. Hiện thửa đất này đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn V1 là em trai ông H11. Sau đó ông V1 sang tên cho con trai là anh Lê Văn B.

Ông Lê Quang H xác định quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do cụ Lê Văn D2 để lại và khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện C, thành phố Hà Nội đã cấp cho ông Lê Văn V1, nay đã sang tên anh Lê Văn B; yêu cầu chia di sản cho các đồng thừa kế trong đó có ông Lê Quang H1.

Khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án thì ông Lê Quang H1 còn sống. Sau đó trong quá trình giải quyết vụ án ngày 21/12/2019 ông Lê Quang H1 đã chết. Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Quang H1 là bà Nguyễn Thị Thanh B1, chị Lê Hồng H2, chị Lê Ngọc A và anh Lê Nguyễn Kỳ H3 (là vợ và các con của ông H1) tham gia tố tụng, tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

Quá trình giải quyết phúc thẩm bị đơn cung cấp ông Lê Quang H1 còn có một người con với bà Trần Thị D4 đó là chị Lê Thùy C, sinh năm 1997, cư trú tại thôn K, xã T, huyện C, Hà Nội và cung cấp giấy khai sinh của chị C do UBND xã T đăng ký khai sinh. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập chị C tham gia tố tụng. Chị Lê Thùy C có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Các đương sự cùng quan điểm với nguyên đơn không thừa nhận chị C là con của ông H1. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành làm vệc với bà Trần Thị D4 là mẹ đẻ chị C về mối quan hệ với ông Lê Quang H1, về người thân thích của ông H1; làm việc với UBND xã T về việc đăng ký khai sinh chị Lê Thùy C. Kết quả làm việc thể hiện bà Trần Thị D4 được cụ Đặng Thị T1 hỏi cưới về làm vợ ông H1, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn được do ông H1 đang tồn tại hôn nhân với bà Nguyễn Thị Thanh B1. Sau khi cưới bà D4 về chung sống làm dâu gia đình ông H1 và sinh được chị Lê Thùy C, tên gọi khác ở nhà là D5 (phù hợp với việc nguyên đơn thừa nhận ông H1 có con riêng tên là D5). Sau khi sinh chị C được 21 ngày thì ông H1 bỏ vào miền N ở, bà D4 đưa con về nhà mẹ đẻ ở cho đến nay. Chị C và gia đình bên nội vẫn có mối quan hệ bình thường và nhận họ hàng người thân nhưng mẹ con bà B1 thì không thừa nhận mối quan hệ với chị C. Nội dung xác minh là có cơ sở xác định mối quan hệ cha con giữa chị Lê Thùy C với ông Lê Quang H1.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập chị C tham gia tố tụng là thiếu sót, không đảm bảo quyền lợi của chị C. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm khoản 4, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên xác định đây là tình tiết mới phát sinh trong quá trình xét xử phúc thẩm nên là nguyên nhân khách quan, cấp sơ thẩm không có lỗi.

Việc triệu tập thiếu người tham gia tố tụng Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được do chị C đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Phần di sản chị được hưởng tặng cho anh Lê Văn B. Anh B đồng ý nhận di sản chị C tặng cho nhưng yêu cầu nhận bằng hiện vật. Phía nguyên đơn không đồng ý chị C là con của ông H1 nhưng nếu Tòa án xác định là con ông H1 thì đồng ý trích chia di sản của ông H1 cho chị C tương ứng với số tiền là 2.279.354 đồng, không đồng ý chi bằng hiện vật. Hiện chị C đang ở Nhật Bản và xin vắng mặt khi giải quyết vụ án. Nếu Tòa án phúc thẩm vẫn xét xử vụ án sẽ không đảm bảo quyền lợi của chị C, không đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp chưa đầy đủ, chính xác

Theo sơ đồ xem xét thẩm định kèm theo bản án thì phần diện tích đất giao cho anh B là 105,6m2, gồm diện tích đất 89,7 m^2 trên đó có ngôi nhà cấp bốn 5 gian và 15, 9m^2 buồng bán mái giáp đường đi xây nối vào nhà 5 gian. Theo anh B trình bày thì dưới phần sân có móng ngôi nhà và trên mái có các ô văng nhô ra chưa được đo vẽ và giao phần diện tích đất tương ứng cho anh. Nếu phân chia như bản án sơ thẩm thì khi thi hành án, xây ngăn cách hai khối tài sản sẽ bị ảnh hưởng đến phần móng nhà và ô văng phải cắt đi, ảnh hưởng đến kết cấu, công năng sử dụng của ngôi nhà. Phía nguyên đơn cho rằng không ảnh hưởng đến kết cấu móng và ô văng. Các đương sự không yêu cầu Tòa án đo đạc thẩm định lại tài sản tranh chấp.

HĐXX thấy lời trình bày của bị đơn là có cơ sở, phù hợp với hiện trạng thực tế khách quan. Tòa án cấp sơ thẩm đã không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đảm bảo đúng quy định tại Điều 101-Bộ luật Tố tụng dân sự. Nếu không xem xét, thẩm định lại tài sản tranh chấp sẽ dẫn đến không thi hành được bản án. Nội dung này các đương sự không yêu cầu nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét khắc phục được.

[2.3] Vì vậy quan điểm của bị đơn, người bảo vệ quyền lợi của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận. Căn cứ khoản 3, Điều 308; khoản 2, Điều 310- Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giao hồ sơ vụ án cho TAND thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Các nội dung kháng cáo khác của các đương sự sẽ được xem xét giải quyết trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xem xét khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Hoàn trả đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3, Điều 308; khoản 2, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn B.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho anh Lê Văn B số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0002577 ngày 13/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, trả lại bà Lê Thị Khánh X số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0002636 ngày 25/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THA dân sự thành phố Hà Nội;
- Các đương sự, luật sư (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ong Thân Thắng